### ****Câu điều kiện****

Câu điều kiện thường được dùng để diễn tả một tình huống và kết quả có thể xảy ra dựa trên điều kiện đó. Có ba loại câu điều kiện chính trong tiếng Anh:

#### ****1. Câu điều kiện loại 1 (First Conditional)****

* **Cấu trúc**:
  + **If + S + V (hiện tại đơn), S + will + V (nguyên mẫu)**
* **Cách sử dụng**:
  + Dùng để diễn tả những tình huống có thật hoặc có thể xảy ra trong tương lai.
* **Ví dụ**:
  + If it rains, I will stay at home. (Nếu trời mưa, tôi sẽ ở nhà.)
  + If you study hard, you will pass the exam. (Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ đỗ kỳ thi.)

#### ****2. Câu điều kiện loại 2 (Second Conditional)****

* **Cấu trúc**:
  + **If + S + V (quá khứ đơn), S + would + V (nguyên mẫu)**
* **Cách sử dụng**:
  + Dùng để diễn tả những tình huống không có thật hoặc khó có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
* **Ví dụ**:
  + If I were you, I would take that job. (Nếu tôi là bạn, tôi sẽ nhận công việc đó.)
  + If he knew the answer, he would tell us. (Nếu anh ấy biết câu trả lời, anh ấy sẽ nói với chúng tôi.)

**Lưu ý**: Trong câu điều kiện loại 2, khi chủ ngữ là "I", "he", "she", "it", thì động từ "to be" thường được dùng dưới dạng "were" thay vì "was".

#### ****3. Câu điều kiện loại 3 (Third Conditional)****

* **Cấu trúc**:
  + **If + S + had + V (quá khứ phân từ), S + would have + V (quá khứ phân từ)**
* **Cách sử dụng**:
  + Dùng để diễn tả những tình huống không có thật trong quá khứ và kết quả cũng không có thật trong quá khứ.
* **Ví dụ**:
  + If I had known about the party, I would have gone. (Nếu tôi biết về bữa tiệc, tôi đã đi rồi.)
  + If they had left earlier, they would have caught the train. (Nếu họ rời đi sớm hơn, họ đã bắt kịp chuyến tàu.)

### ****Câu trực tiếp và câu gián tiếp****

#### ****1. Câu trực tiếp (Direct Speech)****

* **Cách sử dụng**:
  + Khi chúng ta muốn thuật lại chính xác lời nói của ai đó, ta sử dụng câu trực tiếp.
* **Cấu trúc**:
  + **S + said, "..."** hoặc **S + said that "..."**.
* **Ví dụ**:
  + He said, "I am going to the market." (Anh ấy nói, "Tôi đang đi chợ.")

#### ****2. Câu gián tiếp (Indirect Speech)****

* **Cách sử dụng**:
  + Khi chúng ta muốn thuật lại lời nói của ai đó nhưng không sử dụng chính xác từ ngữ mà họ đã nói, ta sử dụng câu gián tiếp.
* **Cấu trúc**:
  + **S + said (that) + S + V (lùi thì so với câu trực tiếp)**.
* **Quy tắc lùi thì trong câu gián tiếp**:
  + Hiện tại đơn (Present Simple) → Quá khứ đơn (Past Simple)
  + Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous) → Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)
  + Hiện tại hoàn thành (Present Perfect) → Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)
  + Quá khứ đơn (Past Simple) → Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)
* **Ví dụ**:
  + He said (that) he was going to the market. (Anh ấy nói rằng anh ấy đang đi chợ.)
  + She said (that) she had finished her homework. (Cô ấy nói rằng cô ấy đã hoàn thành bài tập về nhà.)

**Lưu ý**: Trong câu gián tiếp, khi chuyển từ câu trực tiếp, đại từ và trạng từ thời gian, nơi chốn cũng cần phải thay đổi phù hợp.

Hy vọng những kiến thức trên giúp bạn hiểu rõ hơn về câu điều kiện và câu trực tiếp/gián tiếp trong tiếng Anh!

Dưới đây là một số bài tập về câu điều kiện loại 1, 2, 3 và câu trực tiếp/gián tiếp để bạn thực hành:

### ****Bài tập 1: Câu điều kiện loại 1****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 1:

1. If you (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hard, you (pass) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the exam.
2. If she (not help) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me, I (not finish) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the work.
3. If it (rain) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tomorrow, we (not go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the park.
4. If they (arrive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on time, we (start) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the meeting.

### ****Bài tập 2: Câu điều kiện loại 2****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 2:

1. If I (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you, I (apologize) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to him.
2. If they (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ enough money, they (buy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a new car.
3. If she (know) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the truth, she (tell) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ us.
4. If we (live) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in a big city, we (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ more opportunities.

### ****Bài tập 3: Câu điều kiện loại 3****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 3:

1. If I (know) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about the meeting, I (attend) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ it.
2. If they (leave) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ earlier, they (not miss) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the train.
3. If she (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ harder, she (pass) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the exam.
4. If we (take) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ an umbrella, we (not get) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ wet.

### ****Bài tập 4: Câu trực tiếp****

Chuyển các câu sau sang câu trực tiếp:

1. She said that she was tired.
2. He said that he had finished his homework.
3. They said that they were going to the party.
4. She said that she could speak three languages.

### ****Bài tập 5: Câu gián tiếp****

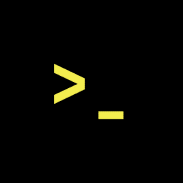
Chuyển các câu sau sang câu gián tiếp:

1. "I am studying for my exams," she said.
2. "We will visit our grandparents next weekend," they said.
3. "I have already finished the project," he said.
4. "I can't attend the meeting tomorrow," she said.

Sau khi hoàn thành bài tập, bạn có thể kiểm tra lại hoặc nếu cần, mình sẽ giúp bạn chữa bài. Chúc bạn làm bài tốt!

Mỗi dạng bạn hãy cho 10 bài tập về nó, có đáp án

2/2



Dưới đây là 10 bài tập cho mỗi dạng câu điều kiện và câu trực tiếp/gián tiếp cùng với đáp án để bạn thực hành.

### ****Bài tập 1: Câu điều kiện loại 1****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 1:

1. If you (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hard, you (pass) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the exam.
2. If she (not help) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me, I (not finish) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the work.
3. If it (rain) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ tomorrow, we (not go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the park.
4. If they (arrive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on time, we (start) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the meeting.
5. If I (see) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ him, I (tell) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ him the truth.
6. If you (eat) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ too much, you (gain) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ weight.
7. If he (not work) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ harder, he (lose) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ his job.
8. If you (take) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ this medicine, you (feel) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ better.
9. If the weather (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ good, we (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a picnic.
10. If you (not hurry) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, you (miss) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the bus.

**Đáp án**:

1. If you **study** hard, you **will pass** the exam.
2. If she **does not help** me, I **will not finish** the work.
3. If it **rains** tomorrow, we **will not go** to the park.
4. If they **arrive** on time, we **will start** the meeting.
5. If I **see** him, I **will tell** him the truth.
6. If you **eat** too much, you **will gain** weight.
7. If he **does not work** harder, he **will lose** his job.
8. If you **take** this medicine, you **will feel** better.
9. If the weather **is** good, we **will have** a picnic.
10. If you **do not hurry**, you **will miss** the bus.

### ****Bài tập 2: Câu điều kiện loại 2****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 2:

1. If I (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ you, I (apologize) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to him.
2. If they (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ enough money, they (buy) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a new car.
3. If she (know) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the truth, she (tell) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ us.
4. If we (live) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in a big city, we (have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ more opportunities.
5. If he (not be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ so busy, he (help) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ us.
6. If I (win) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the lottery, I (travel) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ around the world.
7. If you (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ harder, you (get) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ better grades.
8. If she (speak) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ French, she (work) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in France.
9. If they (not argue) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ so much, they (be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ happier.
10. If I (know) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ how to swim, I (go) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to the beach.

**Đáp án**:

1. If I **were** you, I **would apologize** to him.
2. If they **had** enough money, they **would buy** a new car.
3. If she **knew** the truth, she **would tell** us.
4. If we **lived** in a big city, we **would have** more opportunities.
5. If he **were not** so busy, he **would help** us.
6. If I **won** the lottery, I **would travel** around the world.
7. If you **studied** harder, you **would get** better grades.
8. If she **spoke** French, she **would work** in France.
9. If they **did not argue** so much, they **would be** happier.
10. If I **knew** how to swim, I **would go** to the beach.

### ****Bài tập 3: Câu điều kiện loại 3****

Chuyển các câu sau sang câu điều kiện loại 3:

1. If I (know) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ about the meeting, I (attend) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ it.
2. If they (leave) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ earlier, they (not miss) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the train.
3. If she (study) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ harder, she (pass) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the exam.
4. If we (take) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ an umbrella, we (not get) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ wet.
5. If he (tell) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the truth, he (not be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ in trouble.
6. If they (plan) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ better, they (not fail) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the project.
7. If I (not forget) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ my keys, I (not be) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ locked out.
8. If she (ask) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ for help, we (assist) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ her.
9. If he (drive) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ carefully, he (not have) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ the accident.
10. If they (not argue) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_, they (reach) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ an agreement.

**Đáp án**:

1. If I **had known** about the meeting, I **would have attended** it.
2. If they **had left** earlier, they **would not have missed** the train.
3. If she **had studied** harder, she **would have passed** the exam.
4. If we **had taken** an umbrella, we **would not have gotten** wet.
5. If he **had told** the truth, he **would not have been** in trouble.
6. If they **had planned** better, they **would not have failed** the project.
7. If I **had not forgotten** my keys, I **would not have been** locked out.
8. If she **had asked** for help, we **would have assisted** her.
9. If he **had driven** carefully, he **would not have had** the accident.
10. If they **had not argued**, they **would have reached** an agreement.

### ****Bài tập 4: Câu trực tiếp****

Chuyển các câu sau sang câu trực tiếp:

1. She said that she was tired.
2. He said that he had finished his homework.
3. They said that they were going to the party.
4. She said that she could speak three languages.
5. He said that he would call me later.
6. She said that she had seen that movie before.
7. They said that they were not feeling well.
8. He said that he was working on a new project.
9. She said that she had lost her keys.
10. He said that he would not attend the meeting.

**Đáp án**:

1. She said, "I am tired."
2. He said, "I have finished my homework."
3. They said, "We are going to the party."
4. She said, "I can speak three languages."
5. He said, "I will call you later."
6. She said, "I have seen that movie before."
7. They said, "We are not feeling well."
8. He said, "I am working on a new project."
9. She said, "I have lost my keys."
10. He said, "I will not attend the meeting."

### ****Bài tập 5: Câu gián tiếp****

Chuyển các câu sau sang câu gián tiếp:

1. "I am studying for my exams," she said.
2. "We will visit our grandparents next weekend," they said.
3. "I have already finished the project," he said.
4. "I can't attend the meeting tomorrow," she said.
5. "We were watching TV when you called," they said.
6. "I will send you the report by Friday," she said.
7. "I don't like this movie," he said.
8. "We have been living here for five years," they said.